QUÁ TRÌNH XÁC LẬP VÀ THỰC THI CHỦ QUYỀN QUỐC GIA ĐỐI VỚI VÙNG ĐẤT HÀ CHÂU (HÀ TIÊN) TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

BÙI HOÀNG TÂN*
NGUYỄN DUY BÍNH**

1. Đặt vấn đề

Hà Châu vốn là đơn vị hành chính cấp huyện ở phía Tây Bắc tỉnh Hà Tiên được thiết lập năm 1832. Vùng đất này nhiều lần được thay đổi tên gọi và địa giới hành chính nên có lịch sử duyên cách khá phức tạp. Trong khoảng những thế kỷ đầu Công nguyên, vùng đất Hà Châu thuộc địa phận của vương quốc Phù Nam. Sau khi vương quốc Phù Nam sụp đổ khoảng thế kỷ VII (AD), vùng đất này bị người Chân Lạp tiếp quản, song họ chưa thực sự làm chủ và tổ chức hoạt động canh tác nơi này, do vậy về cơ bản là vùng đất hoang vắng.

Cuối thế kỷ XVII, Mạc Cửu vì bất mãn với triều đại Mãn Thanh (Trung Quốc) đã vượt biển về phương Nam, trong đó có vùng đất Hà Châu (Hà Tiên) để sinh sống. Khoảng năm 1708, Mạc Cửu đã chấp nhận quy phục và dâng toàn bộ đất đai Hà Tiên cho chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Mạc Cửu được chúa Nguyễn Phúc Chu chấp thuận và sắc phong cho làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Từ đây toàn bộ đất đai ở trấn Hà Tiên, bao gồm cả phần đất Hà Châu chính thức thuộc chủ quyền của Việt Nam dưới thời chúa Nguyễn. Trong khoảng 100 năm của thế kỷ XVIII, Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tích đã ra sức xây dựng và phát triển vùng đất Hà Châu - Hà Tiên trở nên hưng thịnh ở phía Nam của xứ Đàng Trong. Năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn đã cắt 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Sài Mạt, Chân Sum và Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tích, do vậy, Mạc Thiên Tích đã dâng cho chúa Nguyễn tất cả 5 phủ này sáp nhập vào Hà Tiên. Những điều này đã được Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép cẩn thận và trở thành minh chứng cho việc xác nhận chủ quyền quốc gia của dân tộc Việt Nam đối với các vùng đất biên giới và hải đảo ở Tây Nam thời chúa Nguyễn.

Cuối thế kỷ XVIII, vùng đất Hà Tiên chịu ảnh hưởng bởi các biến động chính trị trong nước và sự xâm chiếm của Xiêm và Chân Lạp, đặc biệt là mâu thuẫn Tây Sơn với chính quyền chúa Nguyễn. Đến những năm đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long vẫn giữ nguyên hiện trạng vùng đất Hà Châu - Hà Tiên. Dưới triều vua Minh Mệnh, đã có nhiều sự thay đổi về đơn vị hành chính và địa danh huyện Hà Châu xuất hiện lần đầu tiên trong sử sách triều Nguyễn năm 1832 (1).

*ThS. Trường Đại học Cần Thơ
**PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Bài viết này, thông qua hoạt động khẩn hoang, sẽ làm rõ hơn quá trình xác lập và thực thi chủ quyền quốc gia đối với vùng đất Hà Châu - Hà Tiên từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX.

2. Quá trình khai phá và xác lập chủ quyền vùng đất Hà Châu trước thế kỷ XIX

Kể từ sau vương quốc Phù Nam sụp đổ vào thế kỷ VII cho đến thế kỷ XVI, người Khmer là cư dân chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long và phần lớn họ sinh sống trên các giồng đất cao. Tuy nhiên với khả năng canh tác còn hạn chế và lực lượng lao động còn ít nên quá trình khai phá đất đai và sản xuất nông nghiệp của cư dân Khmer đối với vùng này còn nhỏ hẹp và về cơ bản nơi đây vẫn là vùng hoang vu với nhiều đầm lầy và rừng rậm... Quá trình khai phá và canh tác ruộng đất chỉ thực sự phát triển khi các lớp cư dân Việt đến khai khẩn và định cư tại vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung từ thế kỷ XVII.

Riêng với vùng Hà Châu, trước khi họ Mạc đến định cư, vùng đất này đã có những bộ phận dân cư đến đây sinh sống, lập nên những phun, sóc của người Khmer trên những giồng đất cao ráo ở Sóc Mẹt, Kiên Lương, Hòn Đất... cùng một vài làng của người Việt ở Hà Tiên, Phú Quốc. Những cư dân Khmer đã định cư và khai phá đất đai đủ để sản xuất nông nghiệp theo hộ gia đình nhỏ lẻ, trong đó trồng lúa là hoạt động chủ yếu, còn người Việt buổi đầu định cư tạm thời để khai thác lâm thủy sản có sẵn. Do vậy đến thế kỷ XVIII, Hà Châu vẫn là vùng hoang vắng và có thể nói sự ảnh hưởng của chính quyền Chân Lạp khá lỏng lẻo, thiếu chặt chẽ và mờ nhạt đối với các cộng đồng dân cư nơi vùng đất này. Khi Mạc Cửu và dòng họ Mạc đến định cư và kiến thiết, từ đây quá trình khai phá vùng đất Hà Châu bước đầu có nhiều chuyển biến mới mang tính bước ngoặt lịch sử.

Về lịch sử khai phá vùng Hà Châu - Hà Tiên thời Mạc Cửu được sử sách triều Nguyễn ghi chép lại, *Đại Nam thực lục* nêu rõ: "Lấy Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Cửu người Lôi Châu, Quảng Đông. Nhà Minh mất, để tóc chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức Ốc Nha, thấy phủ Sài Mạt ở nước ấy có nhiều người buôn bán tụ họp, bèn mở sòng bạc để thu thuế gọi là hoa chi, lại được hố bạc chôn nên thành giàu. Nhân chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Cần Bột, Giá Khê, Luống Cày, Hương Úc, Cà Mau (thuộc tỉnh Hà Tiên) lập thành 7 xã, thôn" (2). Qua đó cho thấy, Mạc Cửu đã định cư ở Hà Tiên khoảng cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII "Như vậy đã rõ, cơ hội cho Mạc Cửu ra đất Mang Khảm chỉ xảy ra dưới triều đại vua Nặc Yêm, ở ngôi lần thứ nhất (1699 - 1701)" (3).

Địa hình Hà Châu - Hà Tiên được bao quanh bởi đồi núi, đất đai nhiễm phèn, nhiễm mặn nên phần lớn thích hợp cho canh tác rẫy. Vì vậy, các cư dân đến định cư vùng này chủ yếu dựa vào nghề buôn bán tập trung ở lỵ sở Hà Tiên. Một bộ phận sống bằng nghề trồng trọt nương rẫy ở các khu vực đất thấp và phần lớn thiên về đánh bắt thủy hải sản. Do đó, nguồn sống của các cư dân nơi đây chủ yếu từ lợi ích biển và núi rừng nên họ thường xuyên thay đổi nơi cư trú để tìm kế sinh nhai.

Tuy nhiên, dưới sự quản lý của Mạc Cửu, vùng đất này cơ bản đã có những thay đổi địa mạo tự nhiên, diện mạo kinh tế và xã hội. Việc khai khẩn và canh tác nông nghiệp của Hà Tiên thực sự được đẩy mạnh ở những giồng đất cao ven sông lớn. Ở các khu đất đồng bằng ven biển và đảo Phú Quốc bước đầu được khai khẩn và canh tác

một số loại cây nông sản, nhưng nghề đánh bắt thủy hải sản vẫn là nguồn sống chính của các cư dân nơi đây. Tuy nhiên, trong điều kiện tự nhiên còn khó khăn, trình độ canh tác còn thấp và thiếu nguồn nhân lực nên việc khai khẩn đất đai nơi đây diễn ra khá chậm chạp và còn hạn chế. Song, với sự quản lý và khả năng nhạy bén trong kinh doanh của Mạc Cửu, diện mạo kinh tế của vùng Hà Châu bước đầu có sự thay đổi "thương cảng Hà Tiên sớm trở thành một thương cảng quan trọng ngay từ đầu thế kỷ XIX. Tại đây, thôn ấp định cư nằm sát mé biển, thuận tiện cho ghe thuyền tới lui. Đây là thương cảng được các thương gia nước ngoài thường nhắc tới, được phồn thịnh một thời (thời Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ) nhờ xuất cảng sản phẩm của Chân Lạp" (4). Mãi đến đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức còn nhận xét nơi đây "Trấn Hà Tiên, tục chuộng phong hóa người Kinh, ít người văn học; người Kinh người Thổ ở lẫn nhau, chuyên việc buôn bán. Người Trung Quốc, người Cao Miên, người Chà Và, đặc biệt nhiều ở ven biển. Lợi của đất chưa khai khẩn, dân không ai là người bản địa. Cho nên dời chỗ thường xuyên. Duy có hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang thì có ít nhiều nông dân, hơi biết chăm việc căn bản, cho nên các huyện của trấn thường nhờ vào thóc gạo của hai đạo ấy" (5).

Tuy nhiên, sự đe dọa thường xuyên của Xiêm La cùng với sự mất ổn định và bất lực của chính quyền Chân Lạp đối với vùng đất Hà Châu đã khiến cho Mạc Cửu phải thay đổi nhận thức chính trị. Trong bối cảnh đó, Mạc Cửu đã quyết định đem toàn bộ đất Hà Tiên, trong đó bao gồm cả vùng Hà Châu quy thuộc về chính quyền Đàng Trong của chúa Nguyễn nhằm đảm bảo sự an toàn "Tháng 8, ngày mồng 1, năm Mậu Tý, năm Hiển Tông Hoàng đế thứ 17 (1708), Cửu úy cho người bộ thuộc là Trương Cầu, Lý Xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông" (6). Do vậy, vùng đất Hà Châu chính thức trở thành lãnh thổ của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong năm 1708 là tất yếu khách quan. Sự kiện này mở ra một bước ngoặt lịch sử mới, vùng đất Hà Châu - Hà Tiên đã chính thức được xác lập chủ quyền và trở thành một bộ phận cấu thành của lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1735, Tổng binh trấn Hà Tiên Mạc Cửu qua đời. Năm 1736, Mạc Thiên Tứ (1718 - 1780) được chúa Nguyễn Phúc Chú (1725 - 1738) phong làm Đô đốc trấn Hà Tiên, khởi đầu cho giai đoạn thịnh trị và phát triển vùng đất Hà Châu - Hà Tiên. Bên cạnh sự bảo hộ và giúp đỡ của các chúa Nguyễn, công sức xây dựng của họ Mạc đã góp phần biến vùng đất này phát triển mạnh mẽ với nhiều thành tựu to lớn về kinh tế, văn hóa và cả quân sự "Thương cảng Hà Tiên giữ vai trò quyền lực thương mại của của Đàng Trong, của thế giới, với tàu thuyền ra vào tấp nập. Thời ấy, thuyền buôn ở khắp nơi trên thế giới từ Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn Độ đến Anh, Pháp, Bồ Đào Nha... đã chở hàng hóa đến buôn bán và mang những sản vật phong phú của Hà Tiên ra thế giới bên ngoài. Chính điều này tạo nên sự giàu có cho vùng đất Hà Tiên với cảnh chợ búa nhộn nhịp" (7). Điều này đã phản ánh sự phát triển thương nghiệp vừa đem lại phồn vinh cho nền kinh tế vừa tạo nên sự hưng thịnh trong xã hội. Tuy nhiên, trong những năm cuối thế kỷ XVIII, vùng đất Hà Châu - Hà Tiên đã chịu nhiều tác động bởi các biến cố lịch sử: vừa bị quân Xiêm tấn công, cướp phá, vừa bị cuốn hút vào vòng xoáy nội chiến giữa Tây Sơn với chính quyền chúa Nguyễn. Do đó, các hoạt động kinh tế bị đình trệ và xã hội nơi đây trở nên tiêu điều, xơ xác.

THƯ VIỆN TP. CẦN THƠ

Nhìn chung, Hà Châu là trung tâm của trấn Hà Tiên trong hai thế kỷ XVII và XVIII, là vùng đất có ưu thế phát triển kinh tế biển và đóng vai trò quan trọng về chiến lược chính trị - ngoại giao. Bên cạnh những yếu tố tự nhiên thuận lợi, vùng đất này cũng có không ít khó khăn đã ảnh hưởng nhất định đến hoạt động canh tác và đời sống của cư dân. Mặc dù vùng đất Hà Châu - Hà Tiên trải qua những biến động thăng trầm của lịch sử, song với những thành quả bước đầu của các cư dân, đặc biệt là công lao to lớn của Mạc Cửu và dòng họ Mạc đã góp phần đặt cơ sở nền tảng cho việc xác lập chủ quyền quốc gia của Việt Nam đối với vùng đất biên thùy Tây Nam Tổ quốc từ thế kỷ XVII cho đến nay. Đồng thời, quá trình sinh sống và canh tác của các cộng đồng cư dân vùng Hà Châu - Hà Tiên không chỉ kiến tạo nền móng cho tiến trình khai phá đất đai mà còn là minh chứng lịch sử sống động của quá trình thực thi chủ quyền quốc gia của Việt Nam diễn ra một cách xuyên suốt trong lịch sử dân tộc.

3. Quá trình thực thi chủ quyền của triều Nguyễn đối với vùng đất Hà Châu - Hà Tiên nửa đầu thế kỷ XIX

Trong khoảng đầu thế kỷ XIX, song hành với việc kiến thiết đất nước và kiện toàn hệ thống hành chính, triều Nguyễn hết sức quan tâm vấn đề thực thi chủ quyền quốc gia trên nhiều phương diện, tiêu biểu là hoạt động quản lý ruộng đất và canh tác nông nghiệp đã để lại nhiều dấu ấn đối với vùng đất Hà Châu - Hà Tiên. Từ triều vua Gia Long đến triều vua Tự Đức, đặc biệt là dưới triều vua Minh Mệnh rất chú trọng đến chính sách khai hoang và quản lý ruộng đất nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất nông nghiệp với tư tưởng căn bản "dĩ nông vi bản".

3.1. Hoạt động khai khẩn ruộng đất

Có thể nói, khẩn hoang là một trong những chính sách mang tính chiến lược không chỉ đối với nền kinh tế nông nghiệp mà còn tác động sâu sắc trên phương diện chính trị, an ninh quốc gia ở Nam Kỳ nói chung và thực thi chủ quyền quốc gia đối với vùng đất Hà Châu nói riêng. Về cơ bản, có hai hình thức khai khẩn đất hoang được áp dụng ở vùng này: khẩn hoang do nhân dân tự tiến hành và khẩn hoang do Nhà nước tổ chức.

Khẩn hoang của nhân dân

Triều Nguyễn đã khuyến khích nhân dân tự tiến hành khẩn hoang bằng nhiều chính sách ưu đãi: tự chọn khu vực đất đai để khai phá, tự lập làng ở vùng đất mới khai khẩn, nhất là ở các khu vực biên giới và hỗ trợ nông cụ, lúa giống, trâu bò "nếu thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát" (8). Bên cạnh đó, nhân dân tự khai khẩn còn được hưởng chính sách miễn tô thuế "khai khẩn ruộng đất để nạp thuế, đó là do nhân dân siêng năng nông nghiệp làm kế sinh nhai. Nếu dùng công phu khai khẩn trong một năm có thể cày cấy, trồng trọt được. Nếu tiếp liền hai năm, ruộng đã thành thuộc, dân thu hoa lợi để đền bồi công lao. Đủ ba năm, bắt đầu thu thuế" (9). Ngoài ra, triều Nguyễn còn giao nhiệm vụ cho quan lại địa phương khuyến khích nhân dân tăng cường khai hoang "truyền dụ cho các chức Bố chính, Án sát phải sức dân trong hạt tìm kiếm đất hoang, không kể ở xã thôn nào, trình với quan mà khai khẩn" (10). Khẩn hoang vẫn áp dụng phương thức truyền thống trên cơ sở mở rộng khu vực canh tác cũ hoặc vùng đất đai mới thuận tiện hơn. Về tổng thể, kết quả khẩn hoang còn nhỏ lẻ, tuy nhiên, sự hiện diện của các nhóm dân cư trong hoạt động khẩn hoang đã góp thêm tiếng nói quan trọng cho tiến trình thực thi chủ quyền dân tộc.

Khẩn hoang của Nhà nước

Nhà nước đứng ra tổ chức khẩn hoang với hai nội dung căn bản: lập đồn điền khai hoang và chiêu dân lập ấp, theo đó:

Đồn điền là hình thức khai hoang phổ biến nơi vùng biên giới, nguồn nhân lực để lập đồn điền bao gồm binh lính, tù phạm và thường dân. Đối với Hà Châu, binh lính là lực lượng chủ yếu trong việc khai hoang, lập đồn điền "đất tỉnh Hà Tiên có nhiều nguồn lợi, lại gặp khi tỉnh hạt không có việc gì quan trọng. Truyền dụ các tỉnh thần phải bắt chước phép đồn điền đời xưa, chọn nơi đất có thể cày được, xét cấp cho binh sĩ trú phòng, trâu cày và đồ dùng làm ruộng. Khiến quân lính vừa cày vừa tập luyện, hễ thu hoạch bao nhiêu lúa gạo hoa lợi, đều cho họ ăn dùng" (11). Bên cạnh đó, dân nghèo, dân lưu tán còn được chiêu mộ tham gia khẩn hoang lập đồn điền "Kinh lược sứ là Nguyễn Tri Phương tâu về công việc 6 tỉnh, xin tụ tập những dân nghèo túng, mở rộng đồn điền, để giúp việc sinh sống... Sau lại cùng với phó sứ là Phan Thanh Giản bàn: cho là An Giang, Hà Tiên, địa giới liền với đất Man, là nơi địa đầu yếu; xin mộ dân đồn điền ở mặt dài sông Vĩnh Tế thuộc 2 tỉnh ấy, mỗi đội 50 tên, do 2 tỉnh ấy dồn làm các đội An điền, Tiên điền, ngày thường thì khai khẩn làm ruộng; khi có việc thì chia phái đi phòng giữ" (12). Ngoài ra, tù phạm cũng được bổ sung vào lực lượng khai khẩn lập đồn điền ở Hà Châu "Lại những tù tội chính quán, ngụ quán ở 6 tỉnh (từ tội xử sung quân trở xuống), không kể quan hay dân bị phạm tội, nếu có người nào ra sức tình nguyện triệu mộ dân, lập làm 1 đội, hoặc 1 thôn, đều đủ 50 người, thì cho phép làng, họ bảo nhận cam kết, sẽ được tạm tha, cho đi chiêu mộ đủ số thì tha tội. Rồi giao cho chia ghép vào 1 dải sông Vĩnh Tế về An Giang và Giang Thành về Hà Tiên để cày trồng và cư trú, đợi có thành hiệu, sẽ liệu để làm" (13).

Mộ dân khai hoang lập ấp được thực hiện dưới sự tổ chức của triều đình, người đi khai hoang lập ấp không bị ràng buộc như dân đồn điền, họ được tùy ý canh tác nhưng là lực lượng dự bị khi triều đình có việc cần sử dụng. Việc mộ dân đi khai hoang lập ấp ở Hà Châu được quy định rất rõ "Dân mộ lập ấp, thì cần đủ 10 người trở lên, cho phép được tùy chỗ khai khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sở của thôn... Người đứng lập ấp mà mộ đủ 30 người, thì tha thuế thân và sai dịch suốt đời; được 50 người, thưởng thụ chánh cửu phẩm bách hộ; được 100 người, thưởng thụ chánh bát phẩm bách hộ; vẫn lĩnh làm tổng lý" (14).

Hình thức khai hoang lập đồn điền và mộ dân lập ấp của triều Nguyễn đối với đất đai ở khu vực biên giới như Hà Châu là sự kết hợp giữa lợi ích kinh tế và nhiệm vụ quốc phòng. Vì đây là địa hình phức tạp, điều kiện tự nhiên khó khăn và dân số còn hạn chế trong khi đó đất hoang hóa còn khá lớn. Vì thế, việc lập đồn điền khai hoang đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho triều Nguyễn:

- Củng cố và phát triển quyền lực của chủ sở hữu tối cao là Nhà nước đối với các khu vực đất đai vùng biên giới Hà Châu - Hà Tiễn đã được khai khẩn.

- Tăng cường mở rộng diện tích canh tác, góp phần thay đổi diện mạo kinh tế nông nghiệp ở vùng đất Hà Châu, trên cơ sở đó vừa đảm bảo vấn đề an ninh lương thực cho nhân dân, vừa là hoạt động thực thi chủ quyền quốc gia đối với phần đất biên giới Tây Nam diễn ra một cách thường niên và liên tục trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX.

- Chính sách lập đồn điền và mộ dân lập ấp đã góp phần quan trọng vào việc di dân và gia tăng nguồn lao động, theo đó sẽ ổn định dần tình hình dân cư và xã hội nơi đây đồng thời góp phần khẳng định trong

thực tiễn chủ quyền quốc gia thông qua hoạt động canh tác diễn ra thường xuyên và xuyên suốt trong tiến trình lịch sử đối với vùng đất này.

- Mặt khác, Hà Châu là vùng biên giới xa xôi, thường xuyên bị đe dọa và quấy nhiễu bởi Xiêm La và Chân Lạp, do vậy việc lập đồn điền và mộ dân lập ấp nơi đây nhằm ổn định tình hình địa phương và tăng cường khả năng phòng thủ, bảo vệ chủ quyền quốc gia đối với biên giới Tây Nam Việt Nam dưới triều Nguyễn.

3.2. Hoạt động đo đạc ruộng đất

Cùng với hoạt động khẩn hoang, triều Nguyễn còn tiến hành đo đạc ruộng đất và lập sổ địa bạ năm 1836. Trên cơ sở đó áp dụng chính sách công điền, công thổ đối với ruộng đất ở đây: "Từ trước, sáu tỉnh Nam Kỳ, bờ cõi ruộng đất đều không rõ ràng... Hoàng đế sai Kinh lược đại thần đến nơi khám xét, cho đo đạc từng khoảnh, từng thửa hiện có, thành mẫu, sào bàn bạc chia ruộng đất thành đẳng hạng, giao dân sở tại lập thành địa bộ, để dân cư trú và cày cấy, chiếu lệ nạp thuế" (15). Theo đó, sứ đoàn triều Nguyễn đã thực hiện nhiệm vụ đo đạc ruộng đất và lập 44 đơn vị địa bạ đối với 44 xã, thôn thuộc 5 tổng của huyện Hà Châu trong khoảng 5 tháng (từ tháng 2 năm 1836 đến tháng 7 năm 1836). Quá trình đo đạc và lập địa bạ đối với toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ nói chung, trong đó có vùng đất Hà Châu được thực hiện theo 14 điều khoản như sau:

"1. Trước trong sổ nộp thuế là ruộng, nay khám đạc là thổ; trước trong sổ thuế là thổ, nay khám đạc là ruộng; trước là hoang vu, nay hiện đã thực sự cày cấy; trước để hoang, nay lại cày, chưa kịp khai đơn nộp thuế, đều theo thực sự, khai vào các hạng. Gián hoặc trước trong sổ là ruộng thực canh, mà nay khám ra toàn trồng dâu, mía và cau, cũng có một, hai phần tách ra, thì cũng theo thực sự, khai vào các hạng thổ đánh thuế;

2. Các hạng ruộng đất nộp thuế trước, gián hoặc có chỗ xây dựng miếu mạo, đền, chùa và nơi để mồ mả thì tách ra, liệt vào hạng riêng; còn thì căn cứ vào số thực canh, chiếu đạc biên vào sổ;

3. Những dân cư, chỗ nào là đất hoang và gò đống, trong sổ không ghi người nào trước đã nộp thuế thì liệt làm hạng đất dân cư, miễn thuế; nếu có chủ khai nhận, thì cho dân đánh giá, nộp thuế theo hạng đất công;

4. Trong sổ trước là thực trưng, nay khám ra còn một, hai chỗ hoang vu thì căn cứ vào ruộng thực canh, đã đạc thành mẫu, thành sào, trước bạ; còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quân địa phương sức dân khai khẩn cày cấy thành ruộng, cho làm hạng công điền, bắt nộp thuế;

5. Các hạng ruộng đất của các xã thôn trước đã nộp thuế, có lệ thuế trong điền bạ ở thôn này, mà ruộng đất tọa lạc ở tỉnh khác, nay cho trả về sổ địa bạ của tỉnh và thôn mà ruộng đất đã tọa lạc ở đó;

6. Ruộng đất thực canh, ở trong sổ khai là cả thôn ấy cùng cày cấy thì cho là hạng ruộng đất công. Gián hoặc có những chủ ruộng trốn đi hoặc chết, mà không có con cái, thì giao cho dân sở tại nhận cày cấy, nộp thuế theo hạng ruộng đất công;

7. Ở ngoài phụ quách thành Phiên An cũ, trừ ra những nơi đặt làm thành mới Gia Định và những chỗ liệu để làm quan xá, quân trại, thủy trường, còn thì đạc được hơn 440 mẫu, cho dân phụ cận lập sổ địa bạ, nộp thuế theo hạng công thổ;

8. Một thửa đất thành cũ Định Tường trước đạc được hơn 40 mẫu, cho dân sở tại khai khẩn cày cấy, nộp thuế theo hạng công thổ;

9. Ở Gia Định có 3 thửa ruộng bỏ hoang,

trước cấp cho đội An Lương khai khẩn cày cấy đã thành ruộng, nay đạc được hơn 14 mẫu, cho dân nhận lĩnh canh tác, nộp thuế theo hạng ruộng công;

10. Ở Hà Tiên có 3 thửa ruộng quan điền, trước không phải nộp thuế, cấp cho cơ Hà Tiên cày cấy; nay đạc thành ruộng được hơn 75 mẫu, vẫn để cho lính cơ, nộp thuế theo hạng quan điền.

11. Ở Định Tường, trước kia Tôn Thất Chương để lại 2 thửa ruộng cỏ, từ trước vẫn cho người tá canh, nửa vời, các điền hộ chuyền tay nhau bán đi; nay khám ra là 50 thửa, mà dấu tích tá canh hãy còn rõ ràng thì có 6 thửa đạc được hơn 398 mẫu, vẫn giao cho chủ trước. Còn 44 thửa, đạc thành hơn 359 mẫu, thì cho dân nhận lĩnh trước nộp thuế, liệt vào hạng ruộng công;

12. Nhân dân thôn xã nào trốn tránh tan tác, địa phận của họ không ai đứng nhận đo đạc thì sức cho Tổng trưởng sở tại gọi những xã thôn bên cạnh nhóm lại, tiếp nhận, khám đạc, rồi căn cứ vào số ruộng đất, lập thành sổ địa bạ, cho người tá canh nộp thuế; đợi khi dân ấy về, lại cho nhận ruộng cày cấy và cư trú;

13. Thôn xã nào trước không có địa phận, lại không có ruộng đất nộp thuế ở đâu, duy có mua được 1,2 thửa ruộng đất ở thôn khác để ngụ cư mà hiện có sổ dân và ngạch lính, thì cho tách lấy chỗ ruộng đất đã mua ấy làm địa phận, xây dựng địa bạ. Gián hoặc có 1, 2 xã thôn, trước không có địa phận, cũng không có ruộng đất đã mua và đóng thuế, mà chỉ ở nhờ ruộng người xã khác, hiện nay đã thành làng xóm thì cũng cho xấn lấy số ruộng đã ở nhờ đó làm địa phận mình. Nếu thôn xã nào ở tản mát, không thành thôn xóm, thì do quan địa phương xét xem trong hạt, những nơi rừng rú gò đống bỏ hoang có thể cày cấy, cư trú được, thì cho họ lập ấp, làm sổ địa bạ, để họ được yên cư;

14. Các hạng ruộng đất, trước ở trong sổ, gián hoặc có chỗ trước bạ hai lần hoặc có chỗ bỏ hoang mà không rõ tọa lạc ở đâu, nay xét ra quả thực là đúng thì đều cho miễn trừ" (16).

Với 14 điều khoản này làm căn cứ pháp lý cho việc đo đạc và lập địa bạ ở Nam Kỳ được chuẩn xác hơn. Ngoài ra, việc nghiên cứu kỹ các điều khoản đó sẽ giúp hiểu rõ hơn sự tồn tại của các loại ruộng đất và kết cấu sở hữu ruộng đất ở các địa phương. Theo đó, địa bạ là loại sổ ghi chép, thống kê về ruộng đất các làng, xã trên cơ sở đo đạc và xác nhận của nhà nước, mục đích của việc lập địa bạ nhằm quản lý ruộng đất theo ranh giới đơn vị hành chính, tránh sự tranh chấp ruộng đất đồng thời làm cơ sở cho việc thu tô thuế ruộng đất. Riêng địa bạ huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên được lập lần đầu tiên và duy nhất vào năm Minh Mệnh thứ 17 (1836). Hiện nay, địa bạ huyện Hà Châu còn đầy đủ 44 đơn vị, tương ứng với 44 xã, thôn gồm: Hoa Giáp thôn (kí hiệu hồ sơ số 16527:6), Tiên Hưng thôn (16447:5), Tiên Hưng Tây thôn (16450:8), Tiên Long thôn (16443:9), Tiên Phước thôn (16449:4), Bình An thôn (16518:7), Hòa Mỹ Đông thôn (16529:4), Hòa Thuận thôn (16432:4), Mỹ Đức xã (16433:11), Tân Thạnh thôn (16442:7), Thạnh Long thôn (16452:5), Thuận An thôn (16453:17), Tiên Mỹ thôn (16444:4), Tiên Quán xã (16448:5), Tiên Thái thôn (16446:4), Vy Sơn thôn (16456:5), Cố Tham xã (16427:6), Đôn Hậu thôn (16429:5), Hòa Luật thôn (16528:9), Lộc Trĩ thôn (16532:8), Mụ Sơn thôn (16435:4), Nhượng Lộ thôn (16438:6), Tầm Lai thôn (16440:5), An Thái thôn (16516:4), Cẩm Sơn thôn (16426:4), Dương Đông thôn (16526:6), Hàm Ninh thôn (16431:5), Mỹ Thạnh thôn (16434:4), Tân Tập thôn (16441:4), Phú Đông thôn (16538:5), Phước Lộc thôn

(16439:4), Thái Thạnh thôn (16451:5), Tiên Tỉnh thôn (16445:5), Cần Thu thôn (16523:5), Côn Văn thôn (16428:6), Dương Hòa thôn (16430:14), Mông Mậu xã (16436:13), Nam An thôn (16437:5), Nam Hoa thôn (16537:5), Sa Kỳ thôn (16543:11), Thuận Đức thôn (16454:9), Trà Câu thôn (16568:6), Trác Việt thôn (16565:6), Tư Nghĩa thôn (16455:7) (17), thuộc 5 tổng: Hà Nhuận, Hà Thanh, Nhuận Đức, Phú Quốc và Thanh Di. Trong đó, tổng Hà Nhuận có 5 đơn vị địa bạ với 32 tờ; tổng Hà Thanh có 11 đơn vị địa bạ với 73 tờ; tổng Nhuận Đức có 7 đơn vị địa bạ với 43 tờ; tổng Phú Quốc có 10 đơn vị địa bạ với 46 tờ; tổng Thanh Di có 11 đơn vị địa bạ với 87 tờ. Thông qua hoạt động đo đạc và lập địa bạ này đã mang lại ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc:

- Với việc đo đạc ruộng đất và áp dụng chính sách công điền, công thổ đối với ruộng đất ở Hà Châu - Hà Tiên đã góp phần quan trọng trong việc khẳng định quyền sở hữu ruộng đất tối cao của Nhà nước đối với toàn bộ ruộng đất được khai khẩn. Điều này cũng có giá trị pháp lý quan trọng đối với việc xác nhận và khẳng định liên tục về chủ quyền quốc gia đối với vùng đất Hà Châu - Hà Tiên được thực hiện bởi triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

- Thông qua chính sách này, triều Nguyễn đã hỗ trợ đắc lực cho dân cư mở rộng diện tích canh tác và chăm lo sản xuất nông nghiệp, góp phần ổn định xã hội và gia tăng nguồn thu ngân sách triều đình. Chính nhờ sự quan tâm sâu sát của Nhà nước đã tạo động lực cho nhân dân trong tiến trình thực thi chủ quyền quốc gia đối với đất đai ở Hà Châu thông qua hoạt động canh tác và sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống kinh tế - xã hội.

Nhìn chung, chính sách quản lý ruộng đất nói chung của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX có nhiều điểm tích cực, góp phần quan trọng vào việc mở rộng diện tích canh tác, gia tăng dân số đồng thời tăng cường sức sản xuất nông nghiệp và đảm bảo sự ổn định xã hội. Mặt khác, việc triển khai các chính sách quản lý ruộng đất và khai khẩn vùng đất hoang, đo đạc và lập sổ địa bạ đối với ruộng đất nơi Hà Châu - Hà Tiên đã phản ánh được tầm nhìn và tư duy chiến lược của triều Nguyễn trong việc khẳng định liên tục và bảo vệ một cách vững chắc chủ quyền quốc gia đối với vùng đất đai biên giới trọng yếu như Hà Châu - Hà Tiên ở nửa đầu thế kỷ XIX. Theo đó, chính sách quản lý đất đai vừa nhằm phát triển kinh tế bền vững theo đường lối độc lập, tự chủ đồng thời còn là nội lực để bảo vệ chủ quyền quốc gia, kiến tạo môi trường hòa bình và an ninh để phát triển kinh tế - xã hội cho các cộng đồng dân tộc Việt Nam nơi vùng đất biên giới Tây Nam này. Tư duy chiến lược của triều Nguyễn còn được thể hiện một cách sâu sắc: giữ vững chủ quyền quốc gia không chỉ là giữ gìn độc lập, an ninh, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ đối với vùng đất liền, hải đảo nơi biên viễn Hà Châu - Hà Tiên mà còn là chủ quyền về quyền lực chính trị của Nhà nước, chủ quyền kinh tế của dân tộc, là bảo tồn bản sắc văn hóa và phát huy sức mạnh từ lòng yêu nước của các cộng đồng dân tộc Việt Nam đang sinh tồn nơi vùng đất biên thùy này đã được định hình.

3.3. Xác lập sở hữu ruộng đất

Qua địa bạ huyện Hà Châu đã ghi nhận sự tồn tại của hai hình thức sở hữu với ba loại hình ruộng đất cơ bản như sau: ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước bao gồm quan điền, quan thổ và công điền, công thổ; ruộng đất thuộc loại hình tư hữu bao gồm tư điền, tư thổ, theo đó:

Ruộng đất thuộc loại quan điền, quan thổ ở Hà Châu hình thành do khai phá đất hoang, lập đồn điền bắt đầu từ những năm cuối thế kỷ XVIII "những nơi biên viễn, như Trấn Ninh, Châu Đốc, Hà Tiên, cũng như những miền đất sa bồi ven biển, cây cối rậm rạp, thuận cho trộm cướp tụ họp, cần phải được canh phòng. Đặt những đội lính ở đây, Nhà nước ngay từ đầu đã phải cho tiến hành việc khai hoang. Cách thức tổ chức các đồn điền đã là kết quả của một thời gian dài, kể từ khi Nguyễn Ánh đặt đồn điền tại bốn dinh Gia Định vào năm 1790" (18). Sau cuộc tấn công của quân Xiêm năm 1833, toàn bộ đất đai bị tàn phá và dân cư Hà Châu loạn lạc. Năm 1835, vua Minh Mệnh cho thực hiện chính sách khai hoang và lập đồn điền ở nơi đây "vua Minh Mệnh sai tuần phủ Trần Chấn chọn những chỗ đất có thể cày cấy được và đưa biền binh trú phòng tại Hà Tiên đến khai phá, lập đồn điền. Trần Chấn đã chọn được vùng đất hoang ở thôn Bình An, xã Mỹ Đức ở gần đồn Châu Nham" (19) và ruộng đất được giao cho cơ binh Hà Tiên canh tác, điều này được Kinh lược sứ Trương Đăng Quế ghi lại điều thứ 10 trong tờ tấu trình về nguyên tắc xác lập địa bạ Nam Bộ: "ở Hà Tiên có 3 thửa ruộng quan điền, trước không phải nộp thuế, cấp cho cơ Hà Tiên cày cấy; nay đạc thành ruộng được hơn 75 mẫu, vẫn để cho lính cơ, nộp thuế theo hạng quan điền" (20). Nguồn thu từ quan điền, quan thổ dùng nuôi quân "Về việc biền binh khẩn ruộng đã chuẩn cho được vay mượn để mà làm ăn, chờ sau khi thành ruộng, sẽ lấy đó làm lương thực khẩu phần. Đó là cái kế cốt làm đủ lương ăn và đủ nuôi lính" (21).

Công điền, công thổ ở huyện Hà Châu là ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước được phân giao cho xã, thôn canh tác và nộp thuế theo hạng ruộng đất công đã quy định "có định chế riêng, không nên dịch ra là "ruộng làng" hay "ruộng công", vì có nhiều loại hạng ruộng đất khác nhau của làng hay của công mà vẫn không gọi chính xác là công điền, công thổ" (22) và "loại ruộng đất thuộc sở hữu hoặc coi như sở hữu của Nhà nước, trao cho xã thôn ghi vào sổ bộ dưới danh mục công điền công thổ, để quân cấp cho xã dân cùng cày cấy theo đúng lệ chung" (23). Thông qua 44 địa bạ huyện Hà Châu cho thấy, nguồn gốc của công điền ở hai thôn Thuận An và xã Tiên Quán đều ghi là bản thôn đồng canh, bản xã đồng canh, tức là các sở ruộng công này được phân giao cho dân trong xã, thôn cùng canh tác "Ruộng đất thực canh, ở trong sổ khai là cả thôn ấy cùng cày cấy, thì cho là hạng ruộng đất công. Gián hoặc có những chủ ruộng trốn đi hoặc chết, mà không có con cái, thì giao cho dân sở tại nhận cày cấy, nộp thuế theo hạng ruộng đất công"

Bảng 1: Thống kê diện tích quan điền, quan thổ ở huyện Hà Châu năm 1836

Đơn vị tính: mẫu, sào, thước, tấc

Stt	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Tỉ lệ %	Quan điền, quan thổ	Tỉ lệ %
1	Hà Nhuận	48.7. 2.6	6,59	-	0
2	Hà Thanh	255.2. 0.1	34,55	74.9. 6.9	69,28
3	Nhuận Đức	88.3.14.0	11,97	15.2. 2.7	14,07
4	Phú Quốc	17.3.11.3	2,35	-	0
5	Thanh Di	329.0. 1.4	44,54	18.0. 1.9	16,65
Tổng cộng		**738.6.14.4**	**100**	**108.1.11.5**	**100**

Nguồn: 44 sổ địa bạ huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

(24). Công thổ của huyện Hà Châu chủ yếu là đất dân cư "những dân cư, chỗ nào là đất hoang và gò đống, trong sổ không ghi người nào trước đã nộp thuế thì liệt làm hạng đất dân cư, miễn thuế; nếu có chủ khai nhận, thì cho dân đánh giá, nộp thuế theo hạng đất công" (25).

lực lượng dân số và đảm bảo yếu tố an ninh quốc phòng và chủ quyền quốc gia đối với vùng đất biên cương xa xôi phía Tây Nam.

Mặt khác, do điều kiện tự nhiên ở Hà Châu còn nhiều trở ngại nên Nhà nước là chủ thể của quá trình khai hoang. Vì vậy đã phản ánh tính chất sở hữu kép giữa

Bảng 2: Diện tích công điền, công thổ ở huyện Hà Châu năm 1836

Đơn vị tính: mẫu, sào, thước, tấc

Stt	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Tỉ lệ %	Công điền	Tỉ lệ %	Công thổ	Tỉ lệ %
1	Hà Nhuận	48.7. 2.6	6,59	-	0	2.7. 1.5	7,72
2	Hà Thanh	255.2. 0.1	34,55	15.3.11.4	100	19.2. 3.8	54,75
3	Nhuận Đức	88.3.14.0	11,97	-	0	-	0
4	Phú Quốc	17.3.11.3	2,35	-	0	11.3. 4.5	32,26
5	Thanh Di	329.0. 1.4	44,54	-	0	1.8. 7.6	5,27
Tổng cộng		**738.6.14.4**	**100**	**15.3.11.4**	**100**	**35.1. 2.4**	**100**

Nguồn: 44 sổ địa bạ huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), TTLTQG I. Hà Nội.

Về cơ bản, diện tích công điền, công thổ ở Hà Châu được hình thành do chính sách khuyến khích khai khẩn đất hoang "nhà nước phải luôn chiêu mộ dân đến vùng Châu Đốc - Hà Tiên vì trong buổi đầu việc định cư và khai phá không phải là dễ dàng ở vùng biên thủy xa xôi, đầy khó khăn bất ổn này" (26). Do vậy, triều Nguyễn đã không ngừng khuyến khích khai hoang ở vùng đất biên giới này "đồn Hà Tiên, Châu Đốc là chỗ địa đầu xung yếu, chuẩn cho chiêu tập dân đi buôn các làng, khai võ ruộng đất, làm lên nhà ở cho thành thôn ấp" (27). Về cách thức quản lý và phân chia công điền, công thổ ở Hà Châu có sự khác biệt do đặc điểm chung của xã, thôn ở đồng bằng Nam Bộ không mang tính khép kín và không có tính tự trị cao. Riêng đối với vùng Hà Châu, đất đai chưa được khai phá nhiều, công điền ở đây không nhiều, đa phần là ruộng đất mới được khai khẩn và được phân giao cho chính quyền xã, thôn quản lý và phân canh cho dân sở tại nhằm tạo sự ổn định đời sống xã hội. Với phương thức này, triều Nguyễn đã góp phần tăng Nhà nước và xã, thôn trong sở hữu và quản lý công điền, công thổ. Nhà nước là chủ thể khởi xướng và hỗ trợ về lương thực và nông cụ nhưng nhân dân là chủ thể trực tiếp khai hoang và canh tác. Tuy nhiên, người lĩnh canh chỉ được quyền canh tác và sản xuất trên diện tích đã được phân chia và không được cầm cố hoặc mua bán công điền, công thổ. Tức là người dân chỉ có quyền chiếm dụng đối với công điền, công thổ nhưng không có quyền sở hữu và quyết định đối với ruộng đất này. Ở khía cạnh khác, xuất phát từ việc khảo sát và đánh giá tình hình ruộng đất chưa thật đầy đủ của sứ đoàn đo đạc ruộng đất ở Nam Kỳ nên khi thực hiện chính sách công điền, công thổ không thích ứng với điều kiện đất đai, kinh tế, xã hội, nhất là sự phát triển mạnh về tư hữu ruộng đất, do vậy chính sách công điền, công thổ của triều Nguyễn chưa thể phát huy hiệu quả kinh tế đối với ruộng đất ở Nam Kỳ, nhất là tình hình ruộng đất ở Hà Châu - Hà Tiên. Song, chính sách công điền, công thổ đã thể hiện sự nỗ lực cao của triều Nguyễn, đặc biệt là

của vua Minh Mệnh vĩ mô về quản lý và kiểm soát đất đai vùng biên giới hải đảo ở nửa đầu thế kỷ XIX nhằm giữ vững chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ ngay từ phương diện xác lập sở hữu ruộng đất.

Dưới triều Nguyễn, ruộng đất tư chiếm số lượng lớn trong các loại ruộng đất ở Nam Kỳ và loại ruộng đất này được đo đạc và ghi chép khá kỹ trong địa bạ theo cấp hành chính tỉnh, huyện, tổng, xã thôn. Người sở hữu và canh tác trên ruộng đất tư sẽ chịu thuế theo hạng ruộng đất tư. Tuy nhiên, quyền tư hữu tư nhân đối với ruộng đất canh tác không phải là một quyền tuyệt đối, nếu chủ sở hữu không canh tác hoặc bỏ hoang ruộng đất và không hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước thì sẽ mất quyền tư hữu đối với ruộng đất đó "mỗi gia đình chiếm những phần đất mà mình có khả năng khai thác, cũng từ đó quyền sở hữu tư nhân của các nông dân này được thiết lập (Sự thật không phải ai xí phần đâu là có quyền sở hữu đó, mà chỉ sở hữu trên ruộng đất đã thực canh và chính quyền đã đo đạc rồi ghi vào địa bạ hay điền bạ để đánh thuế)" (28). Riêng với địa bạ Hà Châu tư điền, tư thổ chỉ ghi nhận theo tứ cận giáp giới của từng sở đất, sở ruộng với diện tích theo đơn vị mẫu - sào - thước - tấc. Ở Hà Châu, ruộng đất tư chiếm tỉ lệ khá lớn, trong đó tư điền chủ yếu là sơn điền và tư thổ được canh tác đa dạng các loại cây trồng, nguồn gốc ruộng đất tư phần lớn do mới khai khẩn và canh tác.

Như vậy ở huyện Hà Châu, đất tư có diện tích lớn hơn so với ruộng tư do đặc điểm địa hình nơi đây tương đối nhiều núi đồi, song thổ nhưỡng không phì nhiêu để trồng lúa nước. Ngoại trừ một số nơi trung tâm lỵ sở Hà Tiên và khu vực quanh sông Giang Thành vẫn có thể trồng lúa, chủ yếu là sơn điền nhờ vào nguồn nước lưu thông từ kênh Vĩnh Tế đến sông Giang Thành "những vùng thuận tiện giao thông, ngoại thương, gần nguồn nước ở thượng nguồn sông Hậu, hạ lưu sông Tiền, giáp vịnh Thái Lan và dọ sông Cửu Long (Hà Tiên - Kiên Giang), Định Tường (Tiền Giang), An Giang, Vĩnh Long (Cửu Long) là khu vực sầm uất nhất, lấy sản xuất lúa nước làm chính, vụ lúa nằm trọn trong mùa mưa, hoàn toàn nhờ nước trời" (29). Chính điều đó đã ảnh hưởng đến việc mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa ở vùng này. Nhìn chung, điều kiện tự nhiên ở huyện Hà Châu còn nhiều khó khăn cho canh tác nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước nhưng phần lớn diện tích đất đai đã khai khẩn được cư dân canh tác các loại cây nông sản nhất định. Về cách thức sở hữu ruộng đất tư của nông dân Nam Bộ nói

Bảng 3: Diện tích ruộng đất tư ở huyện Hà Châu năm 1836

Đơn vị tính: mẫu, sào, thước, tấc

Stt	Tổng	Tổng diện tích ruộng đất	Tỉ lệ (%)	Diện tích ruộng tư	Tỉ lệ (%)	Diện tích đất tư	Tỉ lệ (%)
1	Hà Nhuận	48.7. 2.6	6,59	8.9. 5.0	3,29	37.0.11.1	12,02
2	Hà Thanh	255.2. 0.1	34,55	10.6. 1.5	3,90	135.0. 6.5	43,79
3	Nhuận Đức	88.3.14.0	11,97	56.4. 1.3	20,77	16.7.10.0	5,44
4	Phú Quốc	17.3.11.3	2,35	-	0	6.0. 6.8	1,96
5	Thanh Di	329.0. 1.4	44,54	195.6.11.3	72,04	113.4.10.6	36,79
Tổng cộng		**738.6.14.4**	**100**	**271.6. 4.1**	**100**	**308.4. 0.0**	**100**

Nguồn: 44 sổ địa bạ huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), TTLTQG I, Hà Nội.

chung và vùng Hà Châu nói riêng khá đa đạng và mang đặc điểm là sở hữu đơn chủ và sở hữu đa chủ.

Từ thực tế lịch sử không thể phủ nhận rằng chế độ sở hữu ruộng đất đã được xác lập nơi vùng đất này, tình hình sở hữu và canh tác các loại ruộng đất của cư dân vùng Hà Châu - Hà Tiên nửa đầu thế kỷ XIX đã được triều Nguyễn kiểm soát và quản lý theo đúng mục tiêu đặt ra.

3.4. Công tác thủy lợi

Năm 1819, vua Gia Long cho đào kênh Vĩnh Tế, đây được xem là công trình đào kênh quy mô bậc nhất Nam Kỳ ở nửa đầu thế kỷ XIX. Kênh Vĩnh Tế là tuyến kênh đào lớn và quan trọng ở miền Châu Đốc, "Đất này nay mở đường sông đi thẳng tới Hà Tiên thì hai đàng nông thương đều lợi. Trong tương lai dẫn đến ở càng đông, đất càng mở rộng, sẽ thành một trấn to vậy" (30). Theo đó, giai đoạn 1 công cuộc đào kênh Vĩnh Tế được bắt đầu từ năm 1819 đến năm 1820 do Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đạt được kết quả "trừ Náo Khẩu 4.075 tầm (khoảng 10km) không phải đào thêm công, thực lực phải đào là 26.279 tầm (67km), lường tính công đất, khó dễ, sức người nặng nhẹ, lấy từ cửa hào cho đến Náo Khẩu, đất khô cứng có 7.575 tầm (19 km) thì chia cho dân Kinh làm, đất bùn ẩm 18.740 tầm (47km) thì chia cho dân Cao Miên; bề ngang sông 15 tầm (38m), sâu 6 thước (2,798m), nhà nước cấp cho mỗi người tiền 6 quan, gạo 1 phương (tương đương 1 giạ)" (31). Giai đoạn 2 được tiến hành năm 1823 do Lê Văn Duyệt tổng chỉ huy với nguồn nhân lực lớn, tuy nhiên việc đào kênh tiếp tục bị hoãn lại do tình trạng hạn hán kéo dài, "công việc đào kênh lại được khởi động khi vua Chân Lạp gửi thư cho Lê Văn Duyệt xin đưa dân nước mình để hợp sức đào kênh Vĩnh Tế. Duyệt đem việc này tâu lên triều đình. Minh Mệnh xuống dụ khen ngợi và ra lệnh cho Lê Văn Duyệt lập kế hoạch trước để sang mùa xuân năm 1823 sẽ khởi công đào" (32). Đến tháng 2 năm 1824, công trình đào kênh tiếp tục được khởi sự lần ba do Tổng trấn Lê Văn Duyệt và Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại cùng chỉ huy đào kênh và đạt kết quả với "chiều dài là khoảng 1700 trượng" (33), chiều rộng được đào rộng từ 6 trượng thành 7,5 trượng. Về cơ bản, sau một quá trình gian khổ thực hiện, kênh Vĩnh Tế chính thức được hoàn thành "ròng rã 5 năm, qua hai triều vua, kênh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc với Hà Tiên đã thông thường với chiều dài phải đào l2140 dặm rưỡi (62 km) nối với sông Giang Thành đổ ra cửa biển ở Hà Tiên. Đường kênh có tổng chiều dài 205 dặm rưỡi (92 km)" (34).

Hoạt động canh tác và sản xuất nông nghiệp gắn liền với điều kiện thủy lợi. Tuy nhiên, huyện Hà Châu có đặc điểm tự nhiên tiếp giáp biển, ít sông ngòi và địa hình phần lớn là đồi núi và hải đảo nên đất đai bị nhiễm mặn và nhiễm phèn nặng. Nhờ vào tuyến kênh đào này đã giúp rửa mặn, xả phèn cho đất đai được màu mỡ và phì nhiêu hơn "sản xuất nông nghiệp thêm nhiều thuận lợi. Nó góp phần làm giảm áp lực lũ lụt, đưa được một phần lũ thoát ra biển phía Tây, tiêu đỡ úng lụt cho vùng Tứ giác Long Xuyên" (35). Vì thế, diện tích ruộng đất dọc theo các tuyến kênh được khai khẩn, hình thành những xóm làng tụ cư dọc theo bờ kênh ngày càng đông đúc. Về cơ bản, vấn đề thủy lợi được giải quyết thì canh tác ruộng đất và sản xuất nông nghiệp ở huyện Hà Châu có những chuyển biến mới.

Do vậy, kênh Vĩnh Tế, không chỉ là một công trình thủy lợi hỗ trợ phát triển kinh tế quan trọng ở Hà Châu - Hà Tiên mà còn đóng vai trò then chốt trong chiến lược quốc phòng của triều Nguyễn đối với vùng biên giới Tây Nam. Bởi, vị trí chiến lược

của tuyến kênh đã tạo ra một ranh giới rõ ràng và dễ kiểm soát, góp phần vào việc củng cố sự hiện diện quân sự của triều Nguyễn trước sự quấy phá của các thế lực bên ngoài như Xiêm La và Chân Lạp. Theo nhận định của Nguyễn Quang Ngọc: "Về mặt chính trị và quân sự, kênh Vĩnh Tế trở thành một rào chắn tự nhiên dọc suốt chiều dài vùng biên ải, thực sự là một hào lũy phân ranh biên giới phục vụ hiệu quả cho việc quản lí chủ quyền lãnh thổ Tây Nam và chống lại các cuộc tấn công xâm lấn của ngoại ban từ phía tây" (36).

Như vậy, triều Nguyễn thực hiện công tác thủy lợi đối với vùng Hà Châu - Hà Tiên, tiêu biểu như đào tuyến kênh Vĩnh Tế không chỉ khẳng định quyền lực chủ thể của Nhà nước tại vùng đất biên giới mà còn thể hiện một tầm nhìn chiến lược của triều Nguyễn trong việc quản lý và bảo vệ chủ quyền dân tộc nơi biên viễn Tây Nam. Công trình thủy lợi này đã giúp duy trì an ninh, kiểm soát lãnh thổ một cách hiệu quả và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của vùng Tây Nam, nâng cao tinh thần quốc gia mà còn củng cố lòng tin của người dân vào khả năng quản lý và bảo vệ lãnh thổ của nhà nước "Xác lập chủ quyền bằng đường biên giới và thiết lập hệ thống đồn bảo biên phòng chỉ là bước đầu và một phần, trong khi biến vùng đất biên cương thành nơi cư trú ổn định, sinh sống lâu dài, sản xuất hiệu quả của cộng đồng cư dân mới là yếu tố quyết định trong việc xác lập và thực thi chủ quyền quốc gia đối với vùng đất đó" (37).

4. Kết luận

Vùng đất Hà Châu - Hà Tiên có vị trí địa lý đặc thù và mang tầm chiến lược về an ninh quốc phòng ở khu vực biên giới Tây Nam Việt Nam. Đặc điểm tự nhiên nơi đây khá đa dạng với sự hội tụ của địa hình đồng bằng ven biển, đồi núi và hải đảo tạo nên nét đặc trưng về tự nhiên so với các khu vực khác ở đồng bằng Nam Bộ. Từ trước thế kỷ XIX, các thành phần dân cư khác nhau đã tìm đến sinh sống, song mức độ còn hạn chế do sự khó khăn và trở ngại của thiên nhiên, vì thế vùng đất Hà Châu về cơ bản còn hoang hóa và vô chủ. Từ cuối thế kỷ XVII trở đi, vùng đất Hà Châu đã được khai phá do công lao của Mạc Cửu. Tuy nhiên, trước sự đe dọa thường xuyên của Xiêm cùng với nội tình bất ổn định và sự bất lực của chính quyền Chân Lạp, Mạc Cửu đã quyết định đem toàn bộ đất Hà Tiên, trong đó bao gồm cả vùng Hà Châu quy phục về chính quyền Đàng Trong của chúa Nguyễn năm 1708, điều này đã đánh dấu mốc trọng yếu cho việc xác lập chủ quyền quốc gia đối với vùng đất biên giới Tây Nam Việt Nam từ đầu thế kỷ XVIII. Tiếp theo đó là tiến trình thực thi chủ quyền quốc gia đã được tiến hành xuyên suốt chiều dài lịch sử thông qua các hoạt động khai khẩn đất hoang, mở rộng diện tích canh tác của các cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, cách thức quản lý của triều Nguyễn đối với ruộng đất ở Nam Kỳ nói chung và Hà Châu nói riêng đã thể hiện được tầm nhìn và tư duy chiến lược của nhà nước trong việc kết hợp lợi ích kinh tế với đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biên giới, hải đảo. Từ thực tế lịch sử, các chính sách quản lý đất đai, đo đạc ruộng đất, xác lập quyền sở hữu ruộng đất thông qua sổ địa bạ, chính sách nông nghiệp của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX đã tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội đối với địa phương biên giới, đồng thời còn là một sự khẳng định mạnh mẽ về tiến trình xác lập và thực thi chủ quyền quốc gia của dân tộc Việt Nam đối với vùng đất biên giới Tây Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Bùi Hoàng Tân, *Tư hữu ruộng đất ở huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên qua tư liệu địa bạ năm Minh Mạng thứ 17 (1836)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 11(499), 2017, tr.10-12.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch Viện Sử học, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.122.

(3). Trương Minh Đạt. *Nghiên cứu Hà Tiên - Họ Mạc với Hà Tiên*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr.40.

(4). Huỳnh Lứa (chủ biên). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ (tái bản có chỉnh sửa & bổ sung)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr.196.

(5). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch Đỗ Mộng Khương - Nguyễn Ngọc Tĩnh, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.151.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch Viện Sử học, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.122.

(7). Trần Việt Nhân, *Lịch sử hình thành và phát triển của thương cảng Hà Tiên (thế kỷ XVII - XIX)*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2010, tr.87-88.

(8), (9), (10), (11). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, bản dịch Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2010, tr.733, 734, 724, 724.

(12), (13), (14). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch Viện Sử học, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.263, 264, 263-264.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, bản dịch Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2010, tr.731.

(16), (20), (21), (24), (25). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch Viện Sử học, tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006. tr.983-984, 984, 897, 983, 983.

(17). 44 địa bạ của các xã, thôn thuộc huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên năm 1836, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

(18). Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1971, tr.155-156.

(19), (26), (27). Lê Văn Năm, *Tình hình định cư, khai phá vùng Châu Đốc - Hà Tiên hồi thế kỷ XIX*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (309), 2000, tr.54, 52, 54.

(22), (23), (28). Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, tái bản theo bản in năm 1999, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016, tr.143, 213, 111.

(29). Kim Khôi, *Vài nét về quá trình khai thác nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (201), 1981, tr.26.

(30). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch Viện Sử học, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.122, 122, 940.

(31). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch Đỗ Mộng Khương - Nguyễn Ngọc Tĩnh, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.58.

(32), (33). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch Viện Sử học, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.239, 331.

(34). Trần Nam Tiến (chủ biên), *Hỏi đáp lịch sử Việt Nam*, tập III, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr.334.

(35). Nguyễn Đình Đầu, *Địa lý - Lịch sử Đồng Tháp Mười*, Tài liệu đánh máy lưu trữ tại Viện Khoa học Xã hội - Tp. Hồ Chí Minh, 1992, tr.67.

(36). Nguyễn Quang Ngọc, *Quá trình khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2023 tr.231.

(37). Phan Huy Lê (chủ nhiệm), *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2011, tr.421.